

Kính gửi Quý khách hàng tham gia gói khám sức khỏe.

健康診断をお申し込みの方へ

(Phần dành cho phòng khám)	
クリニック記入欄	
Số hồ sơ (ID)	
カルテ ID	
Ngày hẹn khám	
今回の健診予約日	
Mã số gói khám	
健診コース番号	

Quý khách vui lòng điền thông tin vào phiếu khảo sát dưới đây và gửi lại cho phòng khám ít nhất 2 ngày trước ngày tham gia khám.

受診 2 日前までに、下記の間診票に記入の上、当院まで送ってください。

Họ và tên (bắt buộc) 氏名【必須】	日本人お客様の場合は、名字からお名前フルネームをローマ字でご記入ください。
Ngày tháng năm sinh 生年月日 (歳/ Tuổi)	
Địa chỉ email (bắt buộc) メールアドレス【必須】	
Số điện thoại cá nhân (bắt buộc) 電話番号【必須】	
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp 緊急連絡先	
Địa chỉ nơi ở hiện tại 現在の住所	
Nơi công tác 会社名	
Chức vụ 役職名	
Kích cỡ quần áo (sẽ sử dụng tại phòng khám) 服のサイズ (検査着)	Size: ☐ XS ☐ S ☐ M ☐ L ☐ XL ☐ XXL Chiều cao/身長 : Cân nặng/体重 :kg

A. Bệnh sử của bạn và gia đình/ご本人およびご家族の病歴について

Về bệnh sử của bạn, hiện tại bạn đang điều trị hoặc đã từng điều trị (tiền sử) bạn vui lòng đánh dấu vào bảng dưới đây. Ngoài ra, liên quan đến bệnh sử của các thành viên trong gia đình bạn (những người cùng huyết thống), nếu bạn biết bạn vui lòng đánh dấu vào bảng dưới đây / **ご本人の病歴について、現在治療中の項目、または治療経験がある（既往）項目にチェックを入れてください。また、ご家族（血族）の病歴について、わかる範囲でチェックを入れてください。**

Bệnh sử của bản thân ご本人の病歴				Bệnh sử của gia đình ご家族の病歴		
	Đang điều trị/ 現在治療中		Đã từng điều trị/ 過去治療していた	Bố 父	Mẹ 母	Anh, chị, em 兄弟
	Đang dùng thuốc điều trị (đường uống, đường tiêm...)/ 薬を使用 (内服・注射など)	Không dùng thuốc điều trị (chỉ khám, kiểm tra phát hiện ra bệnh)/ 薬を使用せず (診察・検査のみ)				
Huyết áp cao 高血圧症	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nhồi máu não, xuất huyết não (đột quỵ)/ 脳梗塞・脳出血 (脳卒中)	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bệnh tiểu đường 糖尿病	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cơn đau thắt ngực/ 狭心症	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nhồi máu cơ tim/ 心筋梗塞	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Rối loạn nhịp tim/ 不整脈	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Loét dạ dày, tá tràng/ 胃・十二指腸潰瘍	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Bệnh sử của bản thân ご本人の病歴				Bệnh sử của gia đình ご家族の病歴		
	Đang điều trị/ 現在治療中					
	Đang dùng thuốc điều trị (đường uống, đường tiêm...)/ 薬を使用 (内服・注射な ど)	Không dùng thuốc điều trị (chỉ khám, kiểm tra phát hiện ra bệnh)/ 薬を使用せず (診察・検査 のみ)	Đã từng điều trị/ 過去 治療して いた	Bố 父	Mẹ 母	Anh, chị, em 兄弟
Viêm gan (B,C)/ 肝炎 (B 型・C 型 等)	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Các bệnh về gan khác/ その他の肝 疾患	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Rối loạn lipid máu (Cholesterol, Triglyceride)/ 脂質異常症 (コレ ステロール・中性 脂肪)	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Tăng acid uric máu (bệnh gút)/ 高尿酸血症 (痛風)	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ung thư vú/ 乳がん	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ung thư tử cung/ 子宮がん	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ung thư dạ dày/ 胃がん	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ung thư phổi/ 肺 がん	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ung thư đại tràng/ 大腸がん	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Bệnh sử của bản thân ご本人の病歴				Bệnh sử của gia đình ご家族の病歴		
	Đang điều trị/ 現在治療中					
	Đang dùng thuốc điều trị (đường uống, đường tiêm...)/ 薬を使用 (内服・注射な ど)	Không dùng thuốc điều trị (chỉ khám, kiểm tra phát hiện ra bệnh)/ 薬を使用せず (診察・検査 のみ)	Đã từng điều trị/ 過 去治療し ていた	Bố 父	Mẹ 母	Anh, chị, em 兄弟
Ung thư khác/ そ の他のがん	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Lao phổi/ 結核	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Hen phế quản/気 管支喘息	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bệnh về thận (Bệnh thận mạn tính, suy thận, lọc máu)/腎疾患 (慢 性腎臓病・腎不 全・人工透析)	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Thiếu máu/ 貧血	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Khác/その他	☐	☐	☐	☐	☐	☐

これまでに手術を受けたことはありますか？

Từ trước đến giờ bạn đã từng phẫu thuật chưa?

(年/ Năm) : [手術/ Tên phẫu thuật]

B. Thói quen sinh hoạt và các triệu chứng cơ năng mà bạn gặp phải trong 1 tháng gần đây/最近 1 カ月間の生活習慣や自覚症状について。

Vui lòng đánh dấu vào ô phù hợp với tình trạng của bạn (bắt buộc)/ 当てはまる項目にチェックを入れてください (必須回答)。

1/ Hiện tại bạn có đang sử dụng thuốc không?/ 現在、内服している薬がありますか?	☐ Có/ はい ☐ Không/ いいえ <i>Trong trường hợp có, bạn vui lòng điền chi tiết vào phần để trống dưới đây/ あるいは詳細をお書きください</i>
2/ Bạn có tiền sử bị dị ứng với thuốc hay đồ ăn không?/ 食べ物、お薬にアレルギーがありますか?	☐ Có/ はい ☐ Không/ いいえ <i>Trong trường hợp có, bạn vui lòng điền chi tiết vào phần để trống dưới đây/ あるいは詳細をお書きください</i>
3/ Hiện tại bạn có hút thuốc lá không?/ たばこを吸っていますか/ たばこを吸っていましたか?	☐ Có hút thuốc/吸っているđiều/ ngày,năm/1 日...本、....年間 ☐ Đã bỏ thuốc lá (trên 1 tháng)/ 禁煙した (禁煙して 1 カ月以上) ☐ Chưa từng hút/今まで吸ったことがない
4/ Bạn ngủ có ngon giấc không?/ 睡眠で休養が十分とれていますか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ
5. Quý khách ngủ mỗi ngày mấy tiếng? /毎日何時間眠りますか?	☐ Dưới 5 tiếng/5 時間以下 ☐ Từ 5 đến dưới 7 tiếng /5～7 時間 ☐ Từ 7 đến dưới 9 tiếng /7～9 時間 ☐ Trên 9 tiếng/9 時間以上
6/ Cân nặng của bạn có tăng trên 10kg so với năm 20 tuổi không? / 20 歳時の体重から 10kg 以上増加していますか?	☐ Có/ はい ☐ Không/ いいえ ☐ Hiện tại bạn dưới 20 tuổi/現在 20 歳未満である
7/ Ngoài thời gian làm việc, bạn có vận động, tập thể dục khiến cơ thể đổ mồ hôi trên 30 phút/ 1 lần không?/ 仕事以外で、1 回 30 分以上の軽く汗をかく運動をしていますか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ

8/ Nếu có, bạn có vận động trên 2 ngày mỗi tuần không? <i>Dành cho KH trả lời "Có" ở câu số 7/7</i> で「はい」の方のみ→頻度は週に2日以上ですか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ
9/ Nếu có, bạn có thói quen vận động như vậy trên 1 năm không <i>Dành cho KH trả lời "Có" ở câu số 7/7</i> で「はい」の方のみ→1年以上継続していますか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ
10/ Trong sinh hoạt hàng ngày, quý khách có thực hiện đi bộ hoặc vận động cường độ mạnh trên 1 tiếng/ ngày không?/ 日常生活において歩行または同等の身体活動を1日1時間以上行っていますか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ
11/ Bạn có cảm thấy tốc độ đi bộ của bạn nhanh hơn so với người cùng giới, cùng tuổi hay không?/ ほぼ同じ年齢の同性と比較して歩く速度が速いですか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ
12/ Khả năng nhai của bạn như thế nào?/ 食事を噛んで食べるときの状態はどれに当てはまりますか?	☐ Có thể nhai bất cứ món gì/ 何でも噛んで食べることができる ☐ Cảm thấy không thoải mái ở răng, lợi và khó nhai, khó cắn/ 歯や歯茎、咬み合わせなどに気になる部分があり、噛みにくいことがある ☐ Hầu như không thể nhai được/ ほとんど噛めない
13/ Bạn có cảm thấy tốc độ ăn của bạn nhanh hơn so với người khác hay không (cùng giới, cùng tuổi)?/ ほぼ同じ年齢の同性と比較して食べる速度が速いですか?	☐ Nhanh hơn/ 速い ☐ Bình thường/ 普通 ☐ Chậm hơn/ 遅い
14/ Một tuần trên 3 lần đi ngủ ngay sau ăn tối trong vòng 2h? / 就寝前2時間以内に夕食をとることが週に3回以上ありますか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ

15/ Bỏ bữa sáng trên 3 lần/tuần? / 朝食を抜くことが週に3回以上ありますか?	☐ Có/ はい ☐ Không / いいえ
16/ Tần suất sử dụng đồ uống có cồn (rượu, bia...) của bạn như thế nào?/ お酒（日本酒、焼酎、ビール、洋酒など）を飲む頻度はどれくらいですか?	☐ Hằng ngày/ 毎日 ☐ thỉnh thoảng/時々 ☐ Hầu như không (không uống)/ ほとんど飲まない (飲めない)
17/ Một ngày bạn uống khoảng bao nhiêu cốc rượu?/ 飲酒日の1日当たりの飲酒量はどれくらいですか?	☐ 1 cốc / 1 合未満 ☐ 1-2 cốc / 1~2 合未満 ☐ 2-3 cốc/ 2~3 合未満 ☐ Trên 3 cốc / 3 合以上/ Khi quy đổi bằng rượu Nhật (1 cốc là 180ml), thì lượng rượu bạn uống mỗi lần khoảng bao nhiêu: 1 cốc rượu Nhật 180ml = 500ml bia = 110ml rượu shochu 25 độ = 2 shot whisky (60ml) = hai ly rượu vang (240ml) (それぞれ日本酒の「合」に置き換えて合計をお答えください) ※日本酒 1 合 (180ml) に相当する目安 : ビール 500ml、焼酎 25 度 110ml、ウイスキーダブル 1 杯 (60ml) 、ワイン 2 杯 (240ml)
18/ Bạn có ăn bữa phụ, uống đồ ngọt ngoài ba bữa ăn chính (sáng, trưa, tối) trong ngày không?/ 朝昼夕の3食以外に間食や甘い飲み物を摂取していますか?	☐ Hằng ngày/ 毎日 ☐ thỉnh thoảng/時々 ☐ Hầu như không/ ほとんど摂取しない
19/ Bạn có mong muốn cải thiện thói quen sinh hoạt như thói quen ăn uống, vận động ... hay không?/ 運動や食生活等の生活習慣を改善してみようと思いますか?	☐ Hoàn toàn không/ 改善するつもりはない ☐ Có ý định cải thiện (trong vòng 6 tháng tới)/ 改善するつもりである (概ね6カ月以内) ☐ Sắp tiến hành cải thiện (trong vòng 1 tháng tới) và có phần đã bắt đầu/近いうちに (概ね1カ月以内) 改善するつもりであり、少しずつ始めている ☐ Đang tiến hành cải thiện (dưới 6 tháng)/ 既に改善に取り組んでいる (6カ月未満) ☐ Đang tiến hành cải thiện (trên 6 tháng)/ 既に改善に取り組んでいる (6カ月以上)
20/ Cảm giác khó chịu ở bụng?/ 胃腸の具合が悪いですか?	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった

21/ Chán ăn/食欲不振がありますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
22/ Bị táo bón hoặc tiêu chảy/便秘もしくは下痢をしますか？	☐ Liên tục/ ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
23/ Cảm thấy đau, nặng đầu/頭が重かったり頭痛がしたりしますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
24/ Mỏi mắt/目が疲れますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
25/ Cảm thấy hồi hộp, thở hụt hơi/動機や息切れがしますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
26/ Cảm thấy chóng mặt/めまいがしますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
27/ Đau mỏi vai, cổ/首筋や肩がこりますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
28/ Đau vùng thắt lưng/腰が痛いですか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
29/ Đau mỏi khớp/体のふしぶしが痛みますか？	☐ Liên tục/ほとんどいつもあった ☐ Thường xuyên/ しばしばあった ☐ Thỉnh thoảng/ 時々あった ☐ Hiếm khi/ ほとんどなかった
Câu hỏi về kiểm tra cơ quan tiêu hóa/消化器に関する質問	

30/ Quý khách đã từng kiểm tra nội soi dạ dày bao giờ chưa? / 上部内視鏡検査に受けたことがありますか?	☐ Có/はい ☐ Chưa/いいえ
31/ Quý khách đã tiến hành kiểm tra nội soi dạ dày ở đâu?/ どこで受けてみましたか?	☐ Tại đây/当院 ☐ Cơ quan y tế khác/他の医療機関 ☐ Tại đây và cơ quan y tế khác/両方
32/ Kết quả kiểm tra nội soi dạ dày như thế nào?/結果はどうでしたか?	☐ Có bất thường/異常あり Cụ thể/詳細 : ☐ Không có bất thường/異常なし
33/ Quý khách có từng bị chẩn đoán nhiễm khuẩn HP (Helicobacter Pylori) không?/ピロリ菌に陽性だと診断されたことがありますか?	☐ Có/はい ☐ Không rõ (chưa xác nhận)/不明 ☐ Chưa/いいえ
34/ Dành cho quý khách chọn câu trả lời "Có" tại câu hỏi 33. Quý khách đã điều trị khuẩn HP chưa?/33 問目で「はい」と答えた方に：ピロリ菌の治療済ですか?	☐ Có/はい ☐ Không rõ (chưa xác nhận)/不明 ☐ Chưa/いいえ
35/ Quý khách đã từng kiểm tra nội soi đại tràng bao giờ chưa?/大腸内視鏡検査に受けたことがありますか?	☐ Có/はい ☐ Chưa/いいえ
36/ Quý khách đã tiến hành kiểm tra nội soi đại tràng ở đâu?/ どこで受けてみましたか?	☐ Tại đây/当院 ☐ Cơ quan y tế khác/他の医療機関 ☐ Tại đây và cơ quan y tế khác/両方
37/ Kết quả kiểm tra nội soi đại tràng như thế nào? / 結果はどうでしたか?	☐ Có bất thường/異常あり Cụ thể/詳細 : ☐ Không có bất thường/異常なし
38/ Trước đây quý khách có từng Gây mê chưa?/ これまで麻酔を受けたことがありますか?	☐ Có/はい Cụ thể/詳細: ☐ Chưa/いいえ
39/ Quý khách có Răng giả tháo rời không? / 取り出し式の入れ歯がありますか?	☐ Có/はい ☐ Chưa/いいえ

40/ Quý khách có Răng giả cố định không? / 固定式の入れ歯がありますか?	☐ Có/はい ☐ Chưa/いいえ
41/ Quý khách có bị say tàu xe không? / 乗り物に酔いやすいですか?	☐ Có/はい ☐ Chưa/いいえ

以上の記載内容は事実と相違ありません。Tôi xác nhận toàn bộ các thông tin cung cấp ở trên là chính xác

Hà Nội, ngày/ 日..... tháng/ 月..... năm/ 年.....

Giám đốc chuyên môn/院長